

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp cận tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Nguyễn Thu Thủy

Đỗ Thị Kim Hảo

Đỗ Đình Long

Ngày nhận: 08/07/2019

Ngày nhận bản sửa: 10/07/2019

Ngày duyệt đăng: 22/07/2019

Giai đoạn 2013- 2017, số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng (NH) có xu hướng tăng về số lượng và số vốn vay được. Tuy vậy, so với nhu cầu thực tế chỉ 35% số lượng doanh nghiệp (DN) vay được vốn từ NH (NH Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên, 2017). Tiến hành khảo sát 300 DNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá, hồi quy đa biến, Nhóm Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố, mức độ tác động đến sự tiếp cận nguồn vốn tín dụng NH từ phía DN như tài sản đảm bảo, báo cáo tài chính, phương án sản xuất kinh doanh... Từ đó làm căn cứ đề xuất, kiến nghị hướng giải pháp đối với DNNVV trong thời gian tới, nhằm giúp DN chủ động hơn đối với nguồn tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh.

Từ khóa: sự tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Đặt vấn đề

Nguồn vốn luôn là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của DNNVV của Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Trong số các nguồn vốn vay từ NH, quỹ tín dụng, thị trường chứng khoán, bạn bè...tín dụng NH luôn là nguồn vốn

được DN có nhu cầu và vay nhiều nhất do có những ưu điểm như số tiền vay lớn, mức độ đảm bảo cao, sự chuyên nghiệp trong nghiệp vụ... Mặc dù số lượng DNNVV vay được vốn có sự gia tăng trong 5 năm qua nhưng trong năm 2017, chỉ có 1.004 trong tổng số 2.800 DNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên vay được vốn NH. Nguyên nhân đến từ nhiều phía, trong đó phải kể đến hạn chế từ bản thân

DNNVV. Vì vậy, trong bài viết này, Nhóm Nghiên cứu sẽ tiến hành nghiên cứu các yếu tố từ phía DN ảnh hưởng đến sự tiếp cận tín dụng NH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thông qua các phương pháp điều tra chọn mẫu có chọn lọc với cách thức phi ngẫu nhiên các DNNVV trên toàn bộ 09 huyện, thành phố; sử dụng phân tích thống kê trên phần mềm SPSS 22.0, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy đa biến để đánh giá mức độ tiếp cận nguồn vốn, các yếu tố ảnh hưởng. Từ đó đề xuất giải pháp, kiến nghị đối với DNNVV.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB, 2008), tiếp cận tín dụng được hiểu là sự vắng mặt của các rào cản về chi phí phát sinh hoặc không có chi phí phát sinh khi sử dụng các dịch vụ tài chính. Điều này không có nghĩa là tất cả DN sẽ có thể được vay số tiền theo nhu cầu với lãi suất chính thức. Kitili (2012) cho rằng tiếp cận tín dụng đề cập đến sự dễ dàng mà các DNNVV có thể nhận được sự hỗ trợ tài chính hoặc các khoản vay từ tổ chức cho vay. Đặng Thị Huyền Thương (2016) cho rằng “Sự tiếp cận nguồn vốn vay của DN là khả năng DN có thể đáp ứng được các điều kiện vay vốn theo quy định của các tổ chức tín dụng (TCTD) tại mức lãi suất phù hợp và TCTD sẵn sàng cho vay”.

Trong phạm vi bài viết, Nhóm Nghiên cứu đưa ra khái niệm tiếp cận tín dụng NH của DN được hiểu như sau: “*Tiếp cận tín dụng NH là việc DN có thể đáp ứng các yêu cầu từ phía NH để vay được vốn với lãi suất phù hợp trong điều kiện không phát sinh hoặc có phát sinh các chi phí ngoài nhưng ở mức độ thấp*”.

Có nhiều nghiên cứu với các phương pháp khác nhau được các nhà khoa học trong và ngoài nước sử dụng để đánh giá khả năng tiếp cận và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng tiếp cận tín dụng NH của DNNVV. Trong đó, các nghiên cứu của Ricardo (2004), Qian (2009), Trần Đình Khôi Nguyên và Ramachandran (2006), Võ Trí Thành (2011), Ajagbe (2012), Khalid (2014), Hạ Thị Thiều Dao (2014), Đỗ Thị Thanh Vinh (2014), Đặng

Thị Huyền Thương (2016)... chỉ ra các yếu tố bên trong bản thân DNNVV gồm: Đặc điểm của chủ DN, quy mô của DN, thời gian hoạt động của DN, mối quan hệ giữa DNNVV với NH, năng lực của DN, doanh thu DN, tài sản đảm bảo (TSĐB) ... có tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận tín dụng NH của DNNVV.

Cụ thể:

- Tài sản đảm bảo: Các DN có giá trị TSĐB lớn thường có khả năng vay vốn NH dễ dàng hơn vì NH nhận thấy khả năng DN đảm bảo trả nợ cao hơn, rủi ro tài chính thấp hơn... Hơn nữa, khi DN sở hữu nhiều tài sản cố định hữu hình bị phá sản, giá trị tồn thất thường thấp hơn các DN sở hữu nhiều tài sản cố định vô hình (De Jong và cộng sự, 2008; Daskalakis và Psillaki, 2009; Bevan và Danbolt, 2004).

- Mối quan hệ giữa DNNVV với NH: Theo Khalid Hassan Abdesamed (2014) nếu DN có quan hệ tốt với NH sẽ giúp DN hoàn thiện nhanh hơn các thủ tục do đã nắm được quy định của NH. Bằng phương pháp phân tích hồi quy đa biến, Trần Quốc Hoàn (2018) đã chỉ ra Mối quan hệ giữa DN và NH có tác động thuận chiều đến sự tiếp cận vốn tín dụng NH của DNNVV.

- Năng lực sản xuất kinh doanh của DN: Theo Huang và Song (2006), Qian (2009), Trần Đình Khôi Nguyên và Ramachandran (2006), Võ Trí Thành (2011), các DN với lợi nhuận cao sẽ tăng cường vay NH để mở rộng sản xuất kinh doanh. Hiện nay, với quy mô vốn nhỏ, TSĐB ít, khả năng lập dự án còn yếu, thông tin thiếu minh bạch... đã làm cho NH không thật sự tin vào khả năng trả nợ cũng như sự phát triển của DN dẫn đến việc tiếp cận vốn NH là rất khó khăn (Nguyễn Hồng Hà, 2013).

- Báo cáo tài chính (BCTC): Theo Nguyễn Thị Minh Huệ (2012), Nguyễn Hồng Hà (2013), Trần Trung Kiên (2015)... BCTC là một trong những yếu tố cản trở việc vay vốn của DNNVV tại NH do những quy định mang tính cơ học khiến DN khó đáp ứng yêu cầu từ phía NH.

Quy mô của DN liên quan đến nhiều nội dung như: Quy mô vốn, tài sản, số lượng lao động, thời gian hoạt động, ngành nghề kinh doanh...

- Quy mô của DN: Nghiên cứu của Đặng Thị Huyền Thương (2015) đã chỉ ra rằng, đặc điểm

kinh doanh của DN; thời gian hoạt động của DNNVV; lịch sử tín dụng của DN có tác động không nhỏ đến khả năng tiếp cận vốn của DN. Hơn nữa, thời gian hoạt động, quy mô DN cũng như ngành nghề kinh doanh của DN quyết định DN được vay vốn ra sao? Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng có một mối quan hệ tích cực giữa khả năng vay vốn với quy mô DN (*Fama và French, 2002; Chen, 2004; Trần Đình Khôi Nguyễn và Ramachandran, 2006*)...

- Phương án sản xuất kinh doanh: *Nguyễn Hồng Hà (2013)* nhận thấy phương án kinh doanh tốt sẽ giúp DN dễ dàng vay vốn NH hơn với hạn mức tín dụng cao hơn. Theo *Hồ Kỳ Minh (2013)* lý do phương án kinh doanh không khả thi vì hạn chế về tầm nhìn, không có chiến lược cụ thể. Việc xây dựng phương án kinh doanh thực chất chỉ là đối phó với yêu cầu từ phía NH. Điều này làm giảm độ tin cậy của NH vào năng lực kinh doanh và sự trả nợ của DN, ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn NH của DNNVV.

- Đặc điểm của chủ DN: *Wagama G. Mukiri (2011)* cho rằng những đặc điểm của chủ DN sẽ hình thành phong cách kinh doanh và cách thức vay vốn của DN. Độ tuổi, giới tính, kinh

nghiệm của chủ DN đôi khi cũng tác động đến sự tiếp cận vốn của DNNVV mặc dù chủ yếu sẽ là yếu tố tác động, thúc đẩy việc xây dựng mối quan hệ mật thiết với NH. Theo *Trần Quốc Hoàn (2018)* năng lực của lãnh đạo DN và đội ngũ cố vấn có tác động thuận chiều đến sự tiếp cận vốn tín dụng NH của DNNVV.

3. Mô hình nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình phân tích

Dựa trên nền tảng lý thuyết, kết quả các nghiên cứu trước và phỏng vấn chuyên gia, Nhóm Nghiên cứu xác định các yếu tố từ phía DNNVV ảnh hưởng đến sự tiếp cận tín dụng NH như sau:

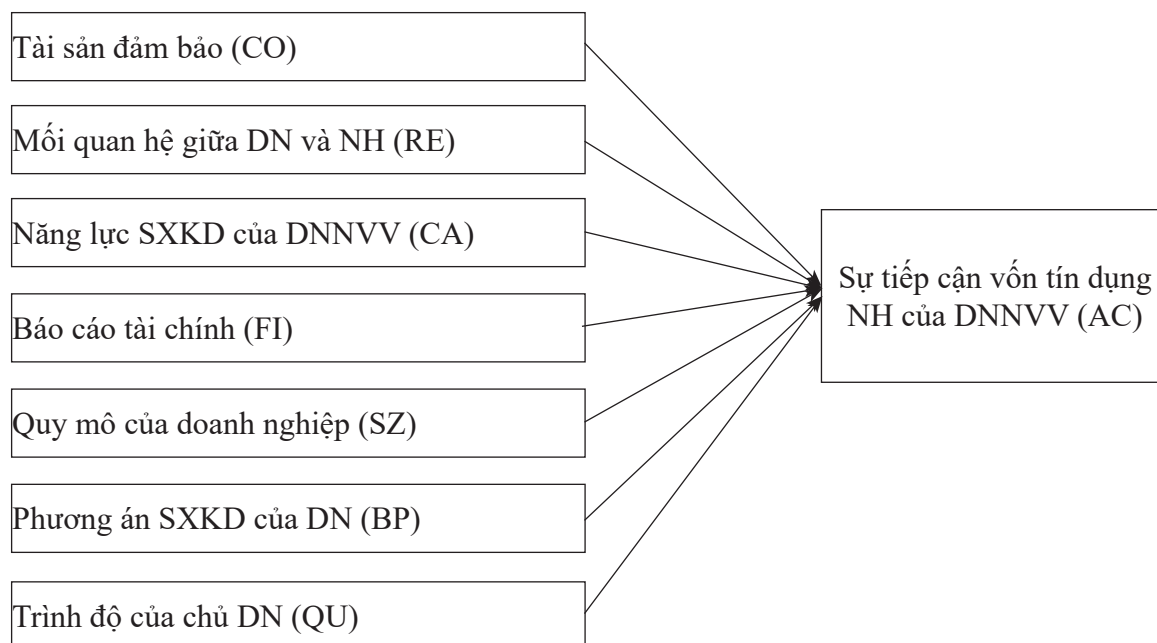
Mô hình hồi quy mẫu:

$$AC = \alpha_0 + \alpha_1 * CO + \alpha_2 * RE + \alpha_3 * CA + \alpha_4 * FI + \alpha_5 * SZ + \alpha_6 * BP + \alpha_7 * QU + z$$

3.2. Thu thập số liệu

Trên cơ sở mô hình đề xuất, Nhóm Nghiên cứu đã xây dựng phiếu khảo sát tương ứng với 8

Hình 1. Mô hình các nhân tố tác động tới khả năng tiếp cận tín dụng NH của DNNVV



Nguồn: Tổng hợp của Nhóm Nghiên cứu

biến, được đo lường bởi 43 biến quan sát. Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 điểm

dùng để đo lường mức độ đồng ý của đối tượng nghiên cứu, biến thiên từ rất không đồng ý (1

Bảng 1. Diễn giải các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

Khái niệm	Tên biến quan sát	Nguồn tham khảo
Tài sản đảm bảo (CO)	CO1: Giá trị tài sản đảm bảo của DN xác định luôn cao hơn mức NH đánh giá	Đỗ T.T Vinh (2014), Hạ T.T Dao (2014) và nghiên cứu định tính
	CO2: DN dễ dàng hoàn thiện các thủ tục pháp lý về tài sản đảm bảo để nộp cho NH	
	CO3: Để vay được vốn tín dụng ngân hàng, DN luôn phải có tài sản đảm bảo	
	CO4: Tài sản đảm bảo của DN thường đáp ứng yêu cầu của NH	
	CO5: Tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ trả nợ	
	CO6: DN có đủ tài sản đảm bảo để vay vốn	
Mối quan hệ của DN với NH (RE)	RE1: DN được vay vốn tín dụng tại các gói tín dụng ưu đãi của NH	Khalid Hassan (2014), Đặng T.H. Thương (2016) và sự góp ý của các chuyên gia trong nghiên cứu định tính
	RE2: DN thường xuyên trao đổi thông tin tín dụng với NH	
	RE3: DN vay vốn nhiều lần từ ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh	
	RE4: DN thường được NH đánh giá mức tín nhiệm tốt	
	RE5: Trong quá trình vay vốn, DN nhận được sự tư vấn, hướng dẫn kỹ càng từ phía NH	
Năng lực của DNNVV (CA)	CA1: DN thường được vay từ các nguồn vốn khá dễ và trả các khoản vay đúng hạn	V.T. Thành (2012), Hạ T.T. Dao (2014), Đặng T.H. Thương (2015) và sự góp ý của các chuyên gia trong nghiên cứu định tính
	CA2: DN có thị phần lớn trên thị trường	
	CA3: Lương công nhân tại DN luôn tăng theo các năm	
	CA4: Doanh thu của DN luôn tăng theo các năm	
	CA5: Thương hiệu/ hình ảnh của DN được người tiêu dùng biết đến nhiều	
	CA6: DN có xu hướng đổi mới KHCN hiện đại trong quá trình sản xuất	
Báo cáo tài chính (FI)	FI1: BCTC, hệ thống sổ sách kế toán được công bố hàng năm theo tiêu chuẩn của NH, Nhà nước	Nguyễn Hồng Hà (2013), Đặng T.H. Thương (2015) và sự góp ý của các chuyên gia trong nghiên cứu định tính
	FI2: DN hàng năm thực hiện chế độ kiểm toán độc lập	
	FI3: BCTC nộp cho NH thường dễ dàng được chấp thuận	
	FI4: Các nội dung sửa đổi trong BCTC mà NH yêu cầu được DN thực hiện dễ dàng	
Quy mô của DNNVV (SZ)	SZ1: Nguồn vốn của DN tăng theo năm	Khalid Hassan (2014), Ajagbe.F.A (2012), Ricardo N. Bebczuk, (2004) và sự góp ý của các chuyên gia trong nghiên cứu định tính
	SZ2: Lao động của DN tăng theo năm	
	SZ3: Ngành nghề kinh doanh của DN có xu hướng mở rộng qua các năm	
	SZ4: Tài sản cố định của DN có xu hướng gia tăng qua các năm	
	SZ5: DN sản xuất ở mức sản lượng tối ưu	
	SZ6: Doanh thu của DN tăng theo năm	

Khái niệm	Tên biến quan sát	Nguồn tham khảo
Phương án SXKD của DN (BP)	BP1: Khả năng lập dự án SXKD khả thi	Nguyễn Hồng Hà (2013) và sự góp ý của các chuyên gia trong nghiên cứu định tính
	BP2: Khả năng lập phương án trả nợ của DN	
	BP3: Phương án SXKD có sự ứng phó với biến động của giá cả, thị trường, rủi ro khác...	
	BP4: DN có đội ngũ cán bộ chuyên trách về lập dự án đầu tư	
Trình độ của chủ doanh nghiệp (QU)	QU1: Chủ DN thường xuyên tham gia các khóa tập huấn chuyên môn liên quan hoạt động kinh doanh của DN	Ajagbe.F.A (2012), Trần Quốc Hoàn (2018) và sự góp ý của các chuyên gia trong nghiên cứu định tính.
	QU2: Chủ DN thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật liên quan hoạt động kinh doanh của DN	
	QU3: Chủ DN áp dụng các nội dung tổng hợp từ các khóa học và văn bản luật vào quá trình kinh doanh của DN	
	QU4: Chủ DN thường xuyên tham gia hoạt động tại các Hiệp hội	
	QU5: Chủ DN nắm bắt thông tin về chính sách tín dụng của NH rõ ràng	
	QU6: Chủ DN xử lý tốt các tình huống phát sinh trong kinh doanh	
	QU7: Chủ DN luôn chia sẻ thông tin với người lao động	
	QU8: Chủ DN luôn đề cao văn hóa DN	
Sự tiếp cận nguồn vốn tín dụng NH của DNNVV (AC)	AC1: Tiếp cận đa dạng nguồn vốn của các TCTD	Nguyễn Hồng Hà (2013), Trần Quốc Hoàn (2018) và sự góp ý của các chuyên gia trong nghiên cứu định tính.
	AC2: Có khả năng tiếp cận tối đa các thông tin tín dụng	
	AC3: Dễ dàng hoàn thành các thủ tục vay vốn	
	AC4: Tiếp cận tối đa lượng vốn vay từ NH	

Nguồn: Đề xuất của Nhóm Nghiên cứu, 2017

điểm) đến rất đồng ý (5 điểm). Nhóm Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn thử 30 nhà quản lý tại 30 DNNVV tỉnh Thái Nguyên đã từng vay vốn NH trong tháng 3/2017 nhằm phát hiện và khắc phục các lỗi có thể xảy ra trong thiết kế bảng câu hỏi trước khi tiến hành khảo sát chính thức với mong muốn đảm bảo độ tin cậy và giá trị của các thang đo (Malhotra, 2005; Polit, Beck & Hungler, 2001). Nhóm nghiên cứu lựa chọn phương pháp điều tra chọn mẫu có chọn lọc với cách thức phi ngẫu nhiên với việc xác định cỡ mẫu phù hợp với phương pháp phân tích số liệu. Theo Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng (2005) cách tính cỡ mẫu cho phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính là 2 kỹ thuật được dùng nhiều trong nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng. Phân tích nhân tố cần có mẫu ít nhất 200 quan sát (Gorsuch, 1983); còn Hachter (1994) cho

rằng kích cỡ mẫu bằng ít nhất 5 lần biến quan sát (Hair & ctg, 1998).

Kết quả kiểm định sơ bộ

Kết quả thu được từ kiểm định sơ bộ với 30 phiếu điều tra phỏng vấn lãnh đạo DNNVV như sau:

Trong lần kiểm định lần thứ nhất hệ số tin cậy của thang đo, có 03 biến quan sát ít có ý nghĩa thống kê giải thích trong mô hình do Corrected Item-Total Correlation đạt dưới 0,3 và Cronbach's Alpha if Item Deleted đạt giá trị cao hơn hệ số Cronbach's alpha của nhóm biến gồm: RE4 (DN thường được NH đánh giá mức tín nhiệm tốt), SZ6 (Doanh thu của DN tăng theo năm), QU8 (Chủ DN luôn đề cao văn hóa DN). Do đó, Nhóm Nghiên cứu đã loại 3 biến quan sát ra khỏi mô hình và tiến hành kiểm định lần 2. Bảng 2 tổng hợp kết quả của kiểm

Bảng 2. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

TT	Tên biến	Mã hóa	Biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	Tài sản đảm bảo	CO	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6	0,893
2	Mối quan hệ của DN với NH	RE	RE1, RE2, RE3, RE5	0,841
3	Năng lực của DNNVV	CA	CA1, CA2, CA3, CA4, CA5, CA6	0,900
4	Báo cáo tài chính	FI	FI1, FI2, FI3, FI4	0,868
5	Quy mô của DNNVV	SZ	SZ1, SZ2, SZ3, SZ4, SZ5	0,882
6	Phương án SXKD của DN	BP	BP1, BP2, BP3, BP4	0,863
7	Trình độ của chủ DN	QU	QU1, QU2, QU3, QU4, QU5, QU6, QU7	0,825
8	Sự tiếp cận vốn tín dụng NH của DNNVV	AC	AC1, AC2, AC3, AC4	0,829

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nhóm Nghiên cứu, phần mềm hỗ trợ SPSS 22.0

Bảng 3. Đặc điểm mẫu nghiên cứu theo ngành nghề kinh doanh chính

DVT: Doanh nghiệp

Quy mô	Ngành nghề	Công nghiệp, xây dựng	Nông, lâm, ngư nghiệp	Thương mại, dịch vụ	Tổng	
					Số lượng	Tỷ lệ (%)
DN siêu nhỏ		24	10	37	71	23,7
DN nhỏ		53	0	75	128	42,7
DN vừa		57	0	44	101	33,7
Tổng		134	10	156	300	100

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra DNNVV năm 2017

Bảng 4. Tổng hợp kết quả thống kê các yếu tố từ phía DNNVV

Tên biến	Giá trị trung bình	Mức độ đánh giá
Tài sản đảm bảo (CO)	2,48/5 điểm	Thấp
Mối quan hệ của DN với NH (RE)	2,69/5 điểm	Trung bình
Năng lực của DNNVV (CA)	2,52/5 điểm	Thấp
Báo cáo tài chính (FI)	2,51/5 điểm	Thấp
Quy mô của DNNVV (SZ)	2,99/5 điểm	Trung bình
Phương án SXKD của DN (BP)	2,54/5 điểm	Thấp
Trình độ của chủ DN (QU)	2,90/5 điểm	Trung bình

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra DNNVV năm 2017, phần mềm tính toán SPSS 22.0

định lần 2 cho thấy: hệ số Cronbach's alpha của các thành phần từ phía DNNVV đều đạt tiêu chuẩn ($>0,70$), đồng thời tương quan biến-tổng của các biến đều đạt yêu cầu và độ tin cậy

($>0,40$). Như vậy, mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV từ phía DNNVV có 8 biến đảm bảo chất lượng tốt với 40 biến quan sát và bảng hỏi

của nghiên cứu đã được xây dựng khoa học, các câu hỏi có tính gắn kết, đảm bảo có thể phản ánh chính xác thực tế sự tiếp cận nguồn vốn tín dụng NH của DNNVV.

Thông qua kiểm định sơ bộ, Nhóm Nghiên cứu đã hoàn thiện phiếu điều tra và tiến hành thu thập số liệu bằng 02 cách thức điều tra: Phòng vấn trực tiếp (gửi và nhận phiếu trực tiếp) và phát phiếu khảo sát (gửi, nhận phiếu thông qua các hình thức gián tiếp) từ tháng 6/2017 đến 12/2017. Số phiếu đã phát ra 372 phiếu khảo sát DNNVV đã từng vay vốn tại các NHTM và để tránh sự trùng lặp về thông tin, mỗi DN sẽ sử dụng 01 phiếu điều tra. Số phiếu thu về 325 phiếu đạt 87,5%, trong đó 300 phiếu hợp lệ và 25 phiếu có thông tin cung cấp không đầy đủ, không đáp ứng yêu cầu.

3.3. Đặc điểm đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát là các nhà quản lý DNNVV, có 192 nhà quản lý là nam giới và 108 nhà quản lý là nữ giới. Số cán bộ có trình độ đại học chiếm lớn nhất 46,7%, điểm đáng lưu ý những người có trình độ trên đại học chủ yếu nằm trong độ tuổi dưới 45 tuổi. Các nhà quản lý có thâm niên quản lý từ 5 đến 15 năm tính từ khi giữ các chức vụ trưởng phó phòng trở lên chiếm tỷ lệ lớn nhất (50%), với 152 người trong độ tuổi từ 35 đến 55 tuổi. Bảng 3 tổng hợp đặc điểm của mẫu (DNNVV) được khảo sát theo lĩnh vực ngành nghề.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Phân tích thống kê

Tổng hợp kết quả tại Bảng 4 cho thấy: Yếu tố **TSĐB** được đánh giá thấp nhất (2,48/5 điểm), lãnh đạo DN không đồng ý khi cho rằng DN dễ dàng hoàn thiện thủ tục liên quan đến TSĐB, có đủ tài sản để vay vốn, có nghĩa là cần phải có nhiều điều chỉnh liên quan đến yếu tố TSĐB nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn, tiếp theo là yếu tố **Báo cáo tài chính, Năng lực của DNNVV, Phương án SXKD** được người trả lời đánh giá ở mức độ thấp, cho thấy hiện tại DN chưa đạt được các yêu cầu nêu ra trong bảng

Bảng 5. Kiểm định KMO và Bartlett phía DNNVV

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,882
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square df	6348,573 630
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ SPSS 22.0

hỏi. Yếu tố **Quy mô của DNNVV** nhận được mức đánh giá cao nhất, chủ DN khá hài lòng và cho rằng các nội dung liên quan về tăng doanh thu, mở rộng ngành nghề, tăng lương... đều được DN cơ bản thực hiện. Đây là điều kiện thuận lợi giúp NH quyết định xem xét cho DN vay. Nhóm Nghiên cứu tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và hồi quy đa biến để phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV.

4.2. Phân tích định lượng

Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích nhân tố đối với các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận nguồn tín dụng NH của DNNVV tỉnh Thái Nguyên cho thấy hệ số KMO có giá trị từ 0,774 đến 0,906 và sig= 0,000 nên phân tích nhân tố là thích hợp. Đồng thời điểm dừng tại giá trị Eigenvalues từ 2,646 đến 4,000 > 1 và tổng hợp phương sai tích lũy từ 51,930 đến 71,627 (tổng biến thiên được giải thích > 50%). Kiểm định KMO= 0,882, thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$, phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho bộ dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlett có Sig.= 0,000 < 0,05, các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Kết quả: Tổng phương sai trích được giải thích trong biến và kiểm định Ma trận nhân tố xoay cho biết trị số phương sai trích= 66,550%, nghĩa là 66,550% thay đổi của các yếu tố trong nghiên cứu được giải thích bởi các biến quan sát. Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (factor loadings) lớn hơn 0,5. Kết quả phân tích ma trận xoay cho thấy có 7 yếu tố đại diện cho sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV với các

Bảng 6. Phân tích mức độ phù hợp của các yếu tố phía DNNVV

Tóm tắt mô hình						
Mô hình	R	R2	R2 điều chỉnh	Std. Error ước tính		
1	0,740a	0,548	0,537	0,68067893		
ANOVAa						
Mô hình		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	163,709	7	23,387	50,477	,000b
	Phần dư	135,291	292	,463		
	Tổng	299,000	299			

a. Biến phụ thuộc: Sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV - AC

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ SPSS 22.0

Bảng 7. Kết quả kiểm định mô hình các yếu tố từ phía DNNVV

Mô hình B	Hệ số không đạt tiêu chuẩn		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig. Giới hạn dưới	95.0% Khoảng tin cậy cho B		Thống kê cộng tuyến	
	Sai số chuẩn	Beta				Giới hạn trên	Dung sai	VIF	
1	(Constant)	8,118E-17	,039	,000	1,000	-,077	,077		
	CA	,227	,042	,185	5,761	,031	,149	,304	,961 1,040
	CO	,333	,035	,298	8,457	,017	,255	,410	,903 1,108
	SZ	,141	,039	,102	3,582	,000	,064	,218	,863 1,158
	QU	,157	,041	,116	3,988	,017	,080	,234	,940 1,064
	BP	,471	,049	,422	11,960	,018	,393	,548	,985 1,015
	RE	,216	,033	,183	5,476	,030	,138	,293	,964 1,037
	FI	,269	,043	,226	6,846	,031	,192	,347	,932 1,052

a. Biến phụ thuộc: Sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV - AC

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 22.0

biến quan sát của yếu tố được sắp xếp theo mô hình lý thuyết ban đầu hay phân tích thống kê, xây dựng bảng hỏi và kết quả thực tiễn điều tra số liệu có sự gắn kết.

Phân tích hồi quy tổng thể

Thực hiện phân tích hồi quy mô hình nghiên cứu tại Bảng 5 cho thấy $R^2=0,548$, tức 54,8% sự thay đổi về mức độ ảnh hưởng của sự tiếp

cận nguồn vốn tín dụng NH của DNNVV tại tỉnh Thái Nguyên được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Phân tích ANOVA, cho thấy $F= 50,477$ với $Sig. < 0,01$, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc và mức độ tin cậy của kết quả đạt 99%. Kiểm định mô hình các yếu tố từ phía DNNVV

tại Bảng 7 cho thấy biến trong mô hình đều có quan hệ cùng chiều với biến AC. Hệ số phóng đại phương sai VIF rất nhỏ ($VIF < 2$) nên các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau, vì thế không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Do đó mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy.

Kết quả cho thấy, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố độc lập tới Sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV theo thứ tự tầm quan trọng từ lớn đến nhỏ như sau: Phương án SXKD của DN (BP), Tài sản đảm bảo (CO), Báo cáo tài chính (FI), Năng lực của DNNVV (CA), Mối quan hệ của DN với NH (RE), Trình độ của chủ DN (QU), Quy mô của DNNVV (SZ).

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Theo kết quả hồi qui, Phương án SXKD của DN là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất tới Sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Qua điều tra của Nhóm Nghiên cứu, cán bộ tín dụng NH cho biết: phương án vay vốn gồm BCTC và phương án SXKD của DN là khâu quan trọng, chiếm nhiều thời gian nhất vì nó sẽ đánh giá khả năng hoàn vốn vay cho NH trên cơ sở tìm hiểu và đánh giá một cách toàn diện chính xác về DN. Thực tế cho thấy, đối với DNNVV tỉnh Thái Nguyên, yếu tố Phương án SXKD của DN ảnh hưởng lớn nhất đến sự tiếp cận tín dụng NH vì các nội dung cần xây dựng trong phương án gồm: công suất, năng lực sản xuất, thi công của DN; Kế hoạch và tiến độ sản xuất, thi công; Các chính sách, phương thức bán hàng tiêu thụ sản phẩm; Sản lượng, doanh số bán hàng của loại sản phẩm đó hàng tháng cũng như trong thời kỳ trước đó và dự kiến tình hình tiêu thụ trong thời gian tới... thường không đầy đủ, thông tin cung cấp sơ sài không tạo ra sự tin tưởng cho NH nên có hiện tượng hồ sơ bị trả lại.

Đối với BCTC có mức độ ảnh hưởng lớn thứ 3 tới Sự tiếp cận vốn tín dụng NH của DNNVV, dựa vào các thông tin thu thập từ chủ DNNVV, các DN tại Thái Nguyên thường không đạt được các chỉ tiêu về khả năng thanh toán như: Vốn lưu động ròng thường cho kết quả âm,

Khả năng thanh toán tức thời < 1 , Hiệu suất sử dụng tài sản < 1 ; Số vòng quay vốn kinh doanh thấp... đặc biệt với DN mở hồ sơ vay lần đầu tại NH, các chỉ tiêu liên quan trong BCTC đều phải cung cấp đã khiến DN mất nhiều thời gian để hoàn thiện.

Đối với yếu tố TSĐB, nguyên nhân cản trở quá trình tiếp cận nguồn tín dụng NH liên quan đến TSĐB đến từ 02 phía. Về phía NH: do nhiều quy định chưa rõ ràng, cụ thể với từng nhóm TSĐB đã khiến cho quá trình thẩm định mất nhiều thời gian và đánh giá trị tài sản chưa chuẩn xác. Về phía DNNVV: Tính pháp lý của TSĐB không rõ ràng, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu không chuẩn, TSĐB không phù hợp...

5. Kết luận và một số gợi ý

Dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm và phỏng vấn sâu, Nhóm Nghiên cứu đã xây dựng phiếu điều tra, khảo sát DNNVV với các nội dung phù hợp đối với tỉnh Thái Nguyên. Kết quả phân tích thống kê chỉ ra các yếu tố Tài sản đảm bảo, Báo cáo tài chính, Phương án SXKD của DN được đánh giá ở mức độ thấp, gây cản trở tới việc tiếp cận nguồn tín dụng NH của các DNNVV. Kết quả phân tích định lượng cũng chỉ ra 03 yếu tố trên có mức độ ảnh hưởng lớn đến sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV tỉnh Thái Nguyên, cụ thể: biến Phương án SXKD của DN (BP) đóng góp 27,5%, biến Tài sản đảm bảo (CO) đóng góp 19,5%, biến Báo cáo tài chính (FI) đóng góp 14,8%, biến Năng lực của DNNVV (CA) có đóng góp 12,1%, biến Mối quan hệ của DN với NH (RE) đóng góp 11,9%, biến Trình độ của chủ DN (QU) đóng góp 7,6%, biến Quy mô của DNNVV (SZ) đóng góp 6,7% đến sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV.

Nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến sự tiếp cận tín dụng NH của DNNVV tỉnh Thái Nguyên, có thể chỉ ra gồm: Năng lực kinh doanh của DNNVV còn hạn chế, hệ thống kế toán chưa chuyên nghiệp, khả năng xây dựng phương án SXKD kém. Sự năng động và linh hoạt của một số chủ DN còn yếu nên hiểu biết về cơ chế, nắm bắt các chính sách mới cũng như các

gói tín dụng ưu đãi còn chậm. Sản phẩm của DN thiếu tính cạnh tranh, DN chưa tạo vị thế, thương hiệu trên thị trường; Sự am hiểu về pháp lý còn hạn chế, trình độ nhân lực thấp, công nghệ lạc hậu, đa phần kinh doanh có tính chất ngắn hạn, thương vụ, yếu trong việc tiếp thị và tìm kiếm thị trường. Vì vậy, trong thời gian tới để tăng cường sự tiếp cận tín dụng NH, giúp DNNVV chủ động hơn nguồn vốn, DN cần quan tâm đến một số biện pháp sau:

Nâng cao năng lực tiếp cận các nguồn tín dụng như: Nâng cao năng lực, kỹ năng tiếp cận các dịch vụ NH liên quan đến các quy trình và nghiệp vụ cụ thể DN cần nắm bắt khi tiếp cận dịch vụ; DN cần giới thiệu nhu cầu vốn của mình đến với các TCTD một cách công khai, minh bạch và đầy đủ thông qua các dự án, kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình liên quan đến nhu cầu vốn.

Minh bạch thông tin và hoàn thiện BCTC. Để làm được điều này, các DNNVV cần chú ý

những vấn đề sau: Chuyên nghiệp hóa trong tổ chức bộ máy kế toán, tăng tính minh bạch trong BCTC; Tăng cường giao dịch thanh toán hoạt động kinh tế thông qua NH; Nâng cao kỹ năng và trình độ chuyên môn đối với nhân viên và các cấp quản lý của DNNVV.

Tăng cường năng lực lập phương án sản xuất kinh doanh. Theo đó, cần tập trung những vấn đề sau: Xác định cơ cấu vốn phù hợp phục vụ cho nhu cầu đặt ra; Nắm bắt đặc thù của các phương thức huy động vốn; Hiểu rõ tính chất của khoản vay.

Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của DNNVV, theo đó các DNNVV cần chú ý một số vấn đề sau: Tự hoàn thiện cơ chế quản lý, năng lực quản trị kinh doanh, quản lý tài chính theo hướng minh bạch; tham gia các hiệp hội, liên kết với các DN, chú trọng các liên kết kinh tế; ứng dụng công nghệ 4.0 trong việc nâng cao năng lực của DNNVV; Cần chủ động hợp tác với các DN lớn trên địa bàn Tỉnh ■

Tài liệu tham khảo

1. Ajagbe, F.A. (03/2012), "Features of small scale entrepreneur and access to credit in Nigeria: a microanalysis", *American Journal Of Social And Management Sciences*, Pages 39- 44.
2. Báo cáo hoạt động ngân hàng năm 2015, 2015, 2017 của Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh Thái Nguyên.
3. Canovas, G.H., & Solano, P. M. (2006), "Banking relationships: Effects on debt terms for small Spanish firms", *Journal of small business anagement*, Vol. 44(3), pp. 315-333. http://dx.doi.org/10.1111/j.1540_627X.2006.00174.x
4. Chen J. J. (2004), "Determinants of capital structure of Chinese-listed companies", *Journal of Business Research*, Vol. 57, pp. 1341-1351.
5. Ha Thi Thieu Dao; Nguyen Thi Mai; Nguyen Thien Kim (05/2014), "Accessibility to credit of small medium enterprises in Viet Nam", *The Vietnam Economist Annual Meeting (VEAM)*.
6. Fama, E.F. and French, K.R. (2002), "Testing Trade-Off and Pecking Order Predictions About Dividends and Debt", *Review of Financial Studies*, Vol. 15, No.1, pp. 1-336.
7. Nguyễn Hồng Hà (2013), "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh", *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, số 9, tr. 37 - 45.
8. Trần Quốc Hoàn (2018), *Nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ*, Luận án tiến sỹ Học viện tài chính, Hà Nội.
9. Huang, G. and Song, F.M., 2005, "The financial and operating performance of China's newly listed H-firms", *Pacific-Basin Finance Journal*, Vol. 13, No. 1, pp. 53-80.
10. Nguyễn Thị Minh Huệ và Tăng Thị Thanh Phúc (2012), "Giải pháp nào cho các DN khu vực tư nhân ở Việt Nam trong thời kỳ suy thoái kinh tế - góc nhìn từ nguồn vốn tín dụng ngân hàng", *Tạp chí Ngân hàng*, 5, tr 48- 58.
11. Khalid Hassan Abdesamed and Kalsom Abd Wahab (2014), "Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan", *Middle-East Journal of Scientific Research*, 21 (1), pp. 113-122, 2014 ISSN 1990-9233 © IDOSI Publications.
12. Kitili, E. K. (2012), *Factors Influencing Access To Credit Facilities Among Small and Medium Entrepreneurs In Island Division, Mombasa County*, Unpublished thesis submitted to Kenyatta University.
13. Naresh K Malhotra, Francis M Ulgado, James Agarwal, G Shainesh, Lan Wu (2005), "Dimensions of service quality in developed and developing economies: multi-country cross-cultural comparisons", No 22 (3), pp 256-278, *International marketing review*, Emerald Group Publishing Limited.

14. Hồ Kỳ Minh, Võ Thị Thúy Anh, Lê Thị Hồng Cẩm (2013), “Đánh giá sự tiếp cận vốn ngân hàng của doanh nghiệp trên địa bàn miền Trung- Tây Nguyên”, *Tạp chí Kinh tế xã hội Đà Nẵng*, số 33, Tr 33- 39.
15. Mukiri, W. G. (2011), *Determinants of access to Bank credit by micro and small enterprises in Kenya*, Beacon Consultant Service, Kenya.
16. Qian, Y., Tian, Y. and Wirjanto, T.S. 2009, *Do Chinese publicly listed companies adjust their capital structure toward a target level?*, *China Economic Review*, Vol. 20, No. 4, pp. 662-676.
17. Ricardo N. Bebczuk, (2004), *What Determines the Access to Credit by SMEs in Argentina?* Department of Economics, Universidad Nacional de La Plata, Argentina, 48, pp15-30.
18. Thanh, V. T (2011), *Small and Medium enterprise access to finance in Vietnam*, Central Institute for Economic and Management, Chapter 6.
19. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Đặng Thị Huyền Thương (2015), “Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay của các DNNVV”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 10, tr.15- 18.
21. Đặng Thị Huyền Thương (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tiếp cận nguồn vốn vay của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
22. Tran Dinh, K.N. & Ramachandran, N. (2006), “Capital Structure in Small and Medium-sized Enterprises”, *ASEAN Economic Bulletin*, Vol. 23, No. 2, pp. 192-211
23. World Bank (2008), “Finance for all? Policies and Pitfalls in Expanding Access,” Washington D.C, World Bank.

Thông tin tác giả

Nguyễn Thu Thủy, Nghiên cứu sinh
Trường ĐH Kinh tế & QTKD, Đại học Thái Nguyên
Email: thuthuy1211@gmail.com

Đỗ Thị Kim Hảo, Phó Giáo sư, Tiến sĩ
Học viện Ngân hàng
Email: haodk@vnh.edu.vn

Đỗ Đình Long, Tiến sĩ
Trường ĐH Kinh tế & QTKD, Đại học Thái Nguyên
Email: tuebadolong@yahoo.com

Summary

Factors affecting to bank credit access of small and medium enterprises in Thai Nguyen province

During the period of 2013- 2017, the number of small and medium enterprises (SMEs) of Thai Nguyen province accessing bank credit tends to increase in the number and amount of borrowed capital. However, only 35% of enterprises borrowed money from banks (State Bank of Thai Nguyen province branch, 2017). By result of 300 SMEs's survey in Thai Nguyen province, using the method of exploratory factor analysis and multiple regression the authors have pointed out the factors, the level of impact on the access to bank credit of SMEs such as collateral, financial statements, business plans...Since then, there are solutions for SMEs in the coming time to help businesses more proactive with financial resources for production and business.

Keywords: access to bank credit, small and medium enterprises (SMEs).

Thuy Thu Nguyen, Fellows.
Thai Nguyen University of Economics and Business administration

Hao Thi Kim Do, Assoc.Prof. PhD.
Banking Academy of Vietnam

Long Dinh Do, PhD.
Thai Nguyen University of Economics and Business administration